

# Ngân hàng Việt Nam: Ổn định để hội nhập

THS. NGUYỄN THANH DƯƠNG

**N**ghiên cứu so sánh kết quả định lượng sự tác động của các chỉ tiêu đặc trưng đến rủi ro ngân hàng tại Philippines, Thái Lan và VN trong giai đoạn 2006-2011. Kết quả: (i) LLP tỉ lệ chi phí dự phòng rủi ro tín dụng trên thu nhập lãi thuần và (ii) Ctl tỉ lệ chi phí lương và trợ cấp trên tổng thu nhập đồng biến với rủi ro ngân hàng; (iii) LDR tỉ lệ cho vay trên huy động ngắn hạn; và (iv) LAD tỉ lệ tài sản thanh khoản trên huy động ngắn hạn nghịch biến với rủi ro ngân hàng. Tác giả gợi ý về nâng tầm quản lý rủi ro hệ thống ngân hàng VN hướng đến sự ổn định; đồng thời thảo luận vấn đề giảm đầu tư vào trái phiếu chính phủ của ngân hàng để đưa dòng tín dụng đến với khu vực tư nhân trong quá trình tái cơ cấu nền kinh tế.

**Từ khóa:** *Quản lý rủi ro, cạnh tranh và ổn định hệ thống tài chính, đầu tư TPCP.*

## 1. Giới thiệu

Năm 2013 VN quyết liệt tái cơ cấu hệ thống các tổ chức tín dụng (TCTD) vào lúc trên thế giới những quy định về an toàn và ổn định hệ thống tài chính được triển khai. Ở mức độ khu vực ASEAN, hệ thống ngân hàng VN cần ổn định, lành mạnh để phục vụ nền kinh tế hướng xuất khẩu và tiêu dùng nội địa. Bài nghiên cứu so sánh những nhân tố ảnh hưởng đến rủi ro ngân hàng (NH) để xác định những ưu nhược điểm trong công tác quản lý rủi ro (QLRR) của NH VN. Những ưu điểm sẽ tiếp tục phát huy và khắc phục nhược điểm để nâng cao trình độ QLRR với lộ trình phù hợp.

Quốc gia được chọn để so sánh với VN gồm Philippines (PHL) và Thái Lan (TL). Ba quốc gia này có nét tương đồng như nền kinh tế có lợi thế xuất khẩu nông sản, vai trò chủ đạo của ngân hàng trong thị trường tài chính, xuất khẩu lao động, và hành vi đầu tư trái phiếu chính phủ (TPCP) của ngân hàng. Hơn nữa trong khối ASEAN, thị

trường tài chính giữa VN với PHL, TL không quá cách biệt như các quốc gia còn lại (Bảng 1).

## 2. Trọng tâm công tác QLRR trong ngân hàng tại 3 quốc gia

### 2.1. Hệ thống tài chính ngân hàng và các rủi ro chính

Tại PHL, theo NHTW PHL (BSP), năm 2012 PHL có 38 NHTM (19 tư nhân, 16 chi nhánh NHNNg, 3 nhà nước); 71 NH tiết kiệm; 614 NH phục vụ nông thôn; 44 quỹ tín dụng. Huy động tiền gửi và cấp tín dụng tăng, ưu tiên phân khúc thẻ tín dụng và cho vay mua xe hơi, CAR đạt 17,60% (2011), NPL giảm còn 3,10% (T7/2011),

2,80% (T7/2012). Mười NH mạnh gồm: BDO, MetroBank, BPI, LandBank, PNB, DBP, RCBC, ChinaBank, Union, CitiBank. Theo IMF (2010) những rủi ro chính của NH PHL là rủi ro tín dụng, rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Tại TL, theo NHTW TL (BOT), năm 2012 TL có 08 TCTD đặc biệt, 15 NHTM và bán lẻ, 16 chi nhánh NHNNg, 34 VPĐD NHNNg, 23 công ty quản lý tài sản, 02 công ty tài chính, 03 công ty cho vay có thể chấp tài sản hữu hình (credit foncier), 11 công ty thẻ tín dụng, 27 công ty tín dụng cá

Bảng 1. Các chỉ tiêu so sánh của 3 quốc gia

Chỉ tiêu	Philippines	Thái Lan	VN
Dân số (người)	94.852.030	69.518.555	87.840.000
Thu nhập đầu người (USD)	2.210	4.420	1.260
Mức độ dễ dàng kinh doanh trong khu vực	8/10 nước	3/10 nước	5/10 nước
Mức độ bảo vệ nhà đầu tư trong khu vực	7/10 nước	3/10 nước	9/10 nước
Mức độ thanh khoản trong khu vực	8/10 nước	4/10 nước	6/10 nước

Nguồn: [www.doingbusiness.org](http://www.doingbusiness.org) (2013)

nhân. Sau trận lụt 2011, hệ thống NH tập trung cấp tín dụng cho khu vực tư nhân. Tám NH mạnh là: BangkokBank, Kasikorn, Siam, KrungThai, Ayudhya, TMB, Tisco Financial Group, Thanachart, theo Credit Suisse (2012). Rủi ro NH TL quan tâm chính là rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá, rủi ro thanh khoản, rủi ro vốn và rủi ro hoạt động. Các NH TL đang ưu tiên vào phân khúc cho vay tiêu dùng. CAR tăng: 16.1% (2009), 16.2% (2010), 15.1% (2011); NPL giảm: 5.8% (2009), 4.4% (2010), 3.2% (2011).

Tại VN, theo NHNN VN (SBV), năm 2013 hệ thống gồm: 5 NHTMNN, 37 NHTMCP, 17 công ty tài chính, 13 công ty cho thuê tài chính, 01 Quỹ tín dụng nhân dân, 1044 quỹ tín dụng nhân dân cơ sở, 47 chi nhánh NHNNg, 05 NHTL, 05 NHNNg, và 50 văn phòng đại diện NHNNg. Rủi ro chính là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro đạo đức. Văn phòng chính phủ và NHNN công bố CAR đạt 13.70% (2012); NPL: 8.6% (Q1/2012), 6.0% (T2/2013).

## 2.2. Đánh giá xếp hạng tín dụng

Trading Economics (TE) xếp hạng các quốc gia ASEAN 2013 dựa vào điểm số bao gồm các chỉ số kinh tế, lãi suất TPCP, chỉ số chứng khoán, giá trị hàng hoá (Bảng 2). PHL, VN thuộc nhóm dưới trung bình, việc đầu tư không được khuyến khích hoặc đầu tư mang tính đầu cơ. TL thuộc nhóm trên trung bình. Như vậy việc so

**Bảng 2. Đánh giá xếp hạng tín dụng 2013**

Quốc gia	S&P	Moody's	Fitch	TE	Triển vọng
Singapore	AAA	Aaa	AAA	98,60	Ổn định
Malaysia	A-	A3	A-	66,50	Ổn định
Thái Lan	BBB+	Baa1	BBB	58,82	Ổn định
Indonesia	BB+	Baa3	BBB-	48,51	Tích cực
Philippines	BB+	Ba1	BB+	45,63	Tích cực
Kampuchea	B	B2	-	30,00	Ổn định
VN	BB-	B2	B+	25,23	Ổn định

Nguồn: [www.tradingeconomics.com](http://www.tradingeconomics.com) (2013)

**Bảng 3. NIR trung bình theo năm của 3 quốc gia**

NIR	2006	2007	2008	2009	2010	2011
PHL	3,81	3,78	3,83	3,95	3,87	3,67
TL	3,40	2,89	2,99	2,82	3,19	2,96
VN	2,94	2,82	3,12	2,89	2,77	3,40

Nguồn: *BDV Databankscope* và Tác giả tính toán từ các BCTC

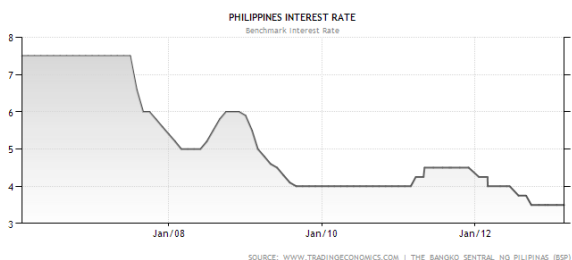
sánh VN với PHL và TL tương đối hợp lý.

## 2.3. Lãi suất & thu nhập lãi thuần

Tại PHL, NIR tỉ lệ thu nhập lãi thuần (TNLT) trên tổng tài sản bình quân giảm nhẹ trong giai đoạn 2009-2011 (Bảng 3), khi lãi suất của NHTW tăng nhẹ từ 4,00%/năm (2010) lên 4,50%/năm (2011), Biểu đồ 1. Đa số các NH PHL có cơ cấu Tài sản nhạy cảm với lãi suất (TSncvls) nhỏ hơn Nguồn vốn nhạy cảm với lãi suất (NVncvsl), khi lãi suất tăng thì TNLT giảm. Cơ cấu như vậy giúp các ngân hàng phòng ngừa tác động của lãi suất tăng, đồng thời nguồn thu ngoài lãi bù đắp cho sự sụt giảm nhẹ của TNLT.

Tại TL, tỉ lệ NIR tăng rồi giảm nhẹ trong giai đoạn 2009-2011

(Bảng 3), khi lãi suất của NHTW giảm xuống 2.75%/năm (2010) và tăng lên 3.50% (2011). Các NH TL cơ cấu TSncvls < NVncvls, khi lãi suất tăng thì TNLT giảm. Tuy không tận dụng cơ hội tăng TNLT khi lãi suất tăng, nhưng hạn chế nhận thêm rủi ro giúp các NH THL thực hiện được chủ trương giảm tỉ lệ nợ xấu. Tại VN, tỉ lệ này giảm nhẹ và tăng mạnh từ 2009-2011 khi lãi suất tăng lên 14.00%/năm (2011) (Bảng 3). Những NH rủi ro cao như TienphongBank, Navibank, BacAbank luôn có TSncvls > NVncvls, những NH khỏe mạnh như ACB, Indovina, EximBank rất linh hoạt, khi rủi ro ngân hàng gia tăng thì chủ động cơ cấu TSncvls < NVncvls và khi rủi ro ngân hàng có chiều hướng giảm thì cơ cấu TSncvls > NVncvls. Khác với PHL và TL, thu nhập chủ



yếu của các NH VN từ hoạt động cho vay nên thu nhập ngoài lãi bù đắp không đáng kể cho sự sụt giảm TNLT.

### 3. Cơ sở lý luận & nguồn dữ liệu

Nguyễn Thanh Dương (2013) vận dụng chỉ số đo lường rủi ro NH  $Z\_score$  và 07 biến ảnh hưởng đến rủi ro NH tại VN. Bài nghiên cứu này tiếp tục mở rộng cách đo lường rủi ro và giữ nguyên bản chất. Ký hiệu  $Z\_1$  (do Boyd và Runkle đề xuất năm 1993) và  $Z\_2$  (do Marco đề xuất năm 2004) tương ứng với công thức CT01 và CT02. Công thức  $Z\_2$  gần với cách tính xác suất rủi ro khánh kiệt, đây là phần mở rộng cách đo lường.

Bảy biến ảnh hưởng đến rủi ro ngân hàng gồm: LLR, LLP, LEV, NIR, CtI, LDR, LAD thể hiện các rủi ro thành phần gồm rủi ro tín dụng, rủi ro lãi suất, rủi ro thanh khoản.

$$Z\_1 = [E(ROAA) + E_{bq}/A_{bq}] : \sigma(ROAA) \quad (CT1)$$

$$Z\_2 = \{\sigma(ROAA) : [E(ROAA) + E_{bq}/A_{bq}]\}^2 \quad (CT2)$$

### 4. Mẫu, dữ liệu, phương pháp nghiên cứu

#### 4.1. Mô tả mẫu và dữ liệu

**PHL:** Dữ liệu được truy xuất từ BVD Databankscope với 144 quan sát của 24 NH từ năm 2006-2011 gồm: 01 NHTMNN có chức năng đầu tư DBP; 12 NHTM có chức năng đầu tư: BDO, Metropolitan, BPI, Rizal, PNP, Union, CBC, Security, UCPB, Allied, PhilTrust, EWBC; 04 NHTM: Commerce, Veterans, AUBC, PBC; 04 NH Tiết kiệm: BPISaving, PSB, RCBC, Business. 03 NHNNg: MayBank, UOB, ChinaTrust.

**THL:** 110 quan sát của 22 NH từ năm 2006-2011 gồm: 05

NHTMNN: GSB, GHB, SMEs, BACC, EXIM; 10 NHTM: BangkokBank, Krungthai, Siam, Kasikorn, Ayudhya, Tisco, Kiatnakin, SiamCity, Islamic, TCRB; 01 NHLD: TMB; 06 NHNNg: Thanachart, UOB, Standard, CIMB, Mega, ICBC.

**VN:** 180 quan sát của 36 NHTM VN từ năm 2006-2011, chi tiết tên các NH tham khảo Nguyễn Thanh Dương (2013).

#### 4.2. Phương pháp nghiên cứu

Dùng phương pháp nghiên cứu định lượng để xét tác động của 07 biến độc lập đến rủi ro NH. Ứng dụng kỹ thuật hồi quy bằng với sự hỗ trợ của phần mềm Eview 7.0. Phương pháp ước lượng là bình phương nhỏ nhất (LS). Thuật toán khắc phục hiện tượng ma trận hiệp phương sai của sai số được đưa vào để đảm bảo các giả thiết hồi quy không vi phạm. Khi phương pháp ước lượng LS không đáp ứng được thì sẽ thay bằng phương pháp ước lượng GLS. Sử dụng kiểm định Durbin Watson để kiểm định hiện tượng tự tương quan, kiểm định t để kiểm định giả thiết về các hệ số hồi quy, kiểm định F để kiểm định sự phù hợp của mô hình, kiểm định VIF về hiện tượng đa cộng tuyến.

#### Mô hình nghiên cứu

Mô hình nghiên cứu định lượng gọi là phương trình hồi quy tuyến tính đa biến trong đó biến phụ thuộc và biến độc lập được lượng hóa ngay ngay sau đây. Bộ dữ liệu riêng rẽ của mỗi quốc gia sẽ phục vụ cho hai mô hình PT01 và PT02.

#### Mô hình:

$$Z\_1_{it} = \beta_0 + \beta_1 LLR_{it} + \beta_2 LLP_{it} + \beta_3 LEV_{it} + \beta_4 NIR_{it} + \beta_5 CtI_{it} + \beta_6 LDR_{it} + \beta_7 LAD_{it} + e_{it} \quad (PT01)$$

$$Z\_2_{it} = \beta'_0 + \beta'_1 LLR_{it} + \beta'_2 LLP_{it} + \beta'_3 LEV_{it} + \beta'_4 NIR_{it}$$

$$+ \beta'_5 CtI_{it} + \beta'_6 LDR_{it} + \beta'_7 LAD_{it} + e'_{it} \quad (PT02)$$

#### Biến phụ thuộc:

$$Z\_1_{it} = [E_i(ROAA_{it}) + E_{bqit}/A_{bqit}] / \sigma_i(ROAA_{it}) \quad (CT 01)$$

$$Z\_2_{it} = \{\sigma_i(ROAA_{it}) : [E_i(ROAA_{it}) + E_{bqit}/A_{bqit}]\}^2 \quad (CT 02)$$

-  $ROAA_{it}$ : Suất sinh lợi trên tổng tài sản bình quân NH (i) năm (t).

-  $E_i(ROAA_{it})$ : Trung bình ROAA NH (i).

-  $\sigma_i(ROAA_{it})$ : Độ lệch chuẩn ROAA của NH (i).

-  $E_{bqit}/A_{bqit}$ : Tỷ lệ vốn CSH bình quân/Tổng tài sản bình quân của NH (i) năm (t).

#### Biến độc lập:

$LLR_{it}$  = Dự phòng rủi ro tín dụng/Tổng dư nợ cho vay bao gồm dự phòng của NH (i) năm (t). Kỳ vọng quan hệ với  $Z\_1$ : NGHỊCH (-), quan hệ với  $Z\_2$ : THUẬN (+); [nghĩa là quan hệ với rủi ro : THUẬN].

$LLP_{it}$  = Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng/Thu nhập lãi thuần của NH (i) năm (t). Kỳ vọng quan hệ với  $Z\_1$ : NGHỊCH (-), quan hệ với  $Z\_2$ : THUẬN (+); [quan hệ với rủi ro : THUẬN].

$LEV_{it}$  = Vốn CSH/Tổng huy động của NH (i) năm (t). Kỳ vọng quan hệ với  $Z\_1$ : THUẬN (+), quan hệ với  $Z\_2$ :

NGHỊCH (-); [quan hệ với rủi ro : NGHỊCH].

$NIR_{it}$  = Thu nhập lãi thuần/Tổng tài sản bình quân của NH (i) năm (t). Kỳ vọng quan hệ với  $Z\_1$  : THUẬN (+), quan hệ với  $Z\_2$ : NGHỊCH (-); [quan hệ với rủi ro : NGHỊCH].

$CtI_{it}$  = Chi phí lương và trợ cấp/Tổng thu nhập của NH (i) năm (t). Kỳ vọng quan hệ với  $Z\_1$  : NGHỊCH (-), quan hệ với  $Z\_2$ :

**Bảng 4. Trung bình và Trung vị các biến của 3 quốc gia**

Quốc gia	Chỉ tiêu thống kê	Z_1 %	Z_2 %	LLR %	LLP %	LEV %	NIR %	CtI %	LDR %	LAD %
PHL	Trung bình	29,66	1,89	9,89	12,87	15,85	3,82	64,75	55,10	38,41
	Trung vị	30,11	0,11	5,79	10,91	13,06	3,59	59,90	55,14	29,47
TL	Trung bình	39,88	24,11	5,11	30,50	18,88	3,16	66,65	91,80	20,36
	Trung vị	35,01	0,08	4,08	21,81	10,95	3,03	49,97	84,97	14,06
VN	Trung bình	34,69	0,41	1,17	14,28	15,60	2,96	42,04	66,08	38,75
	Trung vị	28,36	0,12	0,93	10,17	12,65	2,87	40,11	64,39	36,29

Nguồn: Tác giả trích từ các Bảng thống kê mô tả

THUẬN (+); [quan hệ với rủi ro : THUẬN].

$LDR_{it}$  = Tổng dư nợ cho vay/ Tổng huy động ngắn hạn của NH (i) năm (t). Kỳ vọng quan hệ với Z\_1: NGHỊCH (-), quan hệ với Z\_2: THUẬN (+); [quan hệ với rủi ro : THUẬN].

$LAD_{it}$  = Tài sản thanh khoản/ Tổng huy động ngắn hạn của ngân hàng (i) năm (t). Kỳ vọng quan hệ với Z\_1 : THUẬN (+), quan hệ với Z\_2: NGHỊCH (-); [quan hệ với rủi ro : NGHỊCH].

$e_{it}$  : sai số

## 5. Thảo luận kết quả

Tóm tắt kết quả: Bảng 5 trình bày các kết quả tốt nhất sau khi loại các biến vừa không có ý nghĩa thống kê vừa gây hiện tượng đa cộng tuyến. Khi dùng biến phụ thuộc Z\_1 với bộ dữ liệu của PHL và TL đã xuất hiện đa cộng tuyến trong khi đó Z\_2 cho kết quả khả quan. Ngược lại, với bộ dữ liệu của VN thì Z\_1 cho kết quả tốt hơn hơn so với Z\_2 cũng vì hiện tượng đa cộng tuyến. Tập trung phân tích các biến có ý nghĩa thống kê là LLP, CtI, LDR và LAD. Bởi vì biến LLP có kết quả như nhau tại 3 quốc gia. biến CtI và LDR có chung kết quả tại 2 quốc gia. Riêng biến LAD chỉ có ý nghĩa tại TL. Vì PHL và VN cùng có đặc trưng về tỉ lệ nắm giữ TSTK rất cao 38,41% (PHL) và 38,75% (VN) so với

20,36% (TL) (Bảng 4).

### 5.1. LLP - Rủi ro tín dụng

LLP = Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng/Thu nhập lãi thuần, quan hệ thuận với rủi ro. Bảng 4 cho thấy LLP trung bình 12,87% (PHL), 30,50% (TL), 14,28% (VN). TL có tỉ lệ cao hơn nhiều so với PHL và VN, phản ánh 2 khía cạnh: (1) NH TL tích cực trích dự phòng và xử lí nợ xấu của kì kinh doanh trước. (2) NHTW khuyến cáo các NH TL kiểm soát Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng (CPDPRRTD-trên Bảng kết quả kinh doanh) khi cấp tín dụng cho doanh nghiệp vì có thể các khoản vay mà không phục vụ sản xuất sẽ làm hệ thống tài chính mất cân bằng. LLP cao ở TL do khu vực tư nhân đầu tư trở lại trong giai đoạn 2010-2011 nên cầu tín dụng tăng, cho nên CPDPRRTD phản ánh trực diện quá trình xử lí nợ xấu trong kì hoạt động. Điều quan trọng là NH TL chú trọng khu vực SME, và chính phủ thực hiện kích cầu (tình hình kế hoạch tài khoá ở VN và PHL không như ở TL). VN cũng rất tích cực xử lí nợ xấu nhưng mức độ chưa mạnh như TL.

### 5.2. CtI - Chi phí lương và trợ cấp

CtI = Chi phí lương và trợ cấp/ Tổng thu nhập, quan hệ thuận với rủi ro. Trung vị CtI 59,90% (PHL), 49,97% (TL), 40,11% (VN) (Bảng 4). Nếu CtI tăng làm rủi ro NH gia

tăng thì không phải là xấu nếu như rủi ro vẫn trong tầm kiểm soát. Ở PHL NH: UCPB, Commerce, EWB, PBC, Business, UOB có rủi ro cao và chi phí cao, tương tự tại TL NH: CIMB, SME, ISLAM, TCRB.

Mặt khác, sự biến động thu nhập của công ty thành viên có tác động rủi ro NH. Một khi công ty thành viên hoạt động không hiệu quả chỉ ảnh hưởng một phần thu nhập của NH, nhưng nguy hiểm là vốn đầu tư vào công ty thành viên có khả năng bị cạn khiến NH không bảo toàn được vốn. Tổng thu nhập là mẫu số của CtI. Giảm thu nhập là nguy nhân gián tiếp làm tăng rủi ro NH. Các nguồn thu khác (gồm thu nhập từ kinh doanh sản phẩm phái sinh, chứng khoán, bảo hiểm, phí và hoa hồng, các thu nhập khác) đóng góp vào tổng thu nhập. Thực tế đa dạng hóa thu nhập của các NH VN có xu hướng giảm (Bảng 6). Đây được cho là một trong những nguyên nhân gây rủi ro cho NH VN.

Thảo luận sâu thêm khi NH VN cố gắng đa dạng hóa thu nhập. McKinsey&Company (2012) cho thấy tỉ lệ chi phí/tổng doanh thu của VN thấp so với PHL và TL trong năm 2011: 57% (PHL), 48% (TL), 34% (VN). Hoạt động tạo doanh thu chính của NH VN là cho vay và không có các hình thức đầu tư khác như đầu tư thị trường

vốn, sản phẩm dịch vụ tài chính, quản lý tài sản, bán lẻ-cho vay tiêu dùng. Xuất hiện 2 vấn đề cho NH VN: (1) Khi đa dạng nguồn thu thì phải khống chế tỉ lệ Ctl ở mức hợp lí 40%-50%. Khi vượt tỉ lệ này sẽ ảnh hưởng đến lợi nhuận; từ đó làm giảm tiềm lực tài chính khiến rủi ro gia tăng. (2) Trong quá trình tái cấu trúc, khi hệ thống có những NH chuyên biệt với những phân khúc cụ thể (thị trường vốn, bán lẻ, tiêu dùng, sản phẩm tài chính, SME), nếu tỉ lệ Ctl có xu hướng tăng thì không đáng lo ngại miễn là mục tiêu đa dạng hóa thu nhập thực hiện được.

“Giảm thu nhập lãi thuần, không đa dạng thu nhập gây rủi ro cho ngân hàng”

### 5.3. Rủi ro thanh khoản

*LDR - Ổn định nguồn huy động ngắn hạn*

$LDR = \frac{\text{Tổng dư nợ cho vay}}{\text{Tổng huy động ngắn hạn}}$ , quan hệ nghịch biến với rủi ro. Trung bình LDR 55.10% (PHL), 91.80% (TL), 66.08% (VN), Bảng 4. Theo AAG (2012) kinh tế VN dựa nhiều vào đầu tư. TL cũng thế tuy nhiên tăng trưởng tín dụng tập trung vào phân khúc ít rủi ro hơn, Credit suisse (2012). Theo BOT (2012), trong giai đoạn 2010-2011 NH TL chú trọng tăng trưởng tín dụng khu vực tư nhân, còn theo BSP (2012) NH PHL tăng tín dụng khu vực bán lẻ, BĐS, sản xuất, vận tải, điện và gas. Q3/2011 tăng trưởng tín dụng đạt 17.90% và đến T8/2012 là 15.8%. Thực tế tại VN đường cong lãi suất năm 2011 nằm ngang và lãi suất huy động kì hạn ngắn cao hơn các kì hạn khác. Như vậy dư nợ huy động ngắn hạn (mẫu số) thực sự giảm và nhu cầu tín dụng không ngừng tăng (tử số) làm tăng tỉ số LDR. Khi khó khăn thanh khoản

xuất hiện thì dẫn đến đưa lãi suất làm giảm LDR từ đó ảnh hưởng đến lợi nhuận cũng như sức khỏe NH.

Mckinsey&Company (2012) nêu tỉ lệ cho vay trên tổng huy động trong năm 2011 của 03 quốc gia như sau: 51% (PHL), 108% (TL), 103% (VN). TL không chịu áp lực từ nguồn ngắn hạn và NH TL ổn định được nguồn ngắn hạn này, BOT (2012). Đây là điều NH VN phải quan tâm để ổn định nguồn vốn ngắn hạn. Ngoài ra nếu ổn định được nguồn cung thanh khoản, NH VN tiếp tục gặp vấn đề tín dụng đầu ra như diễn biến từ nửa năm 2012 đến hết Q1/2013. Thật sự đây là 2 vấn đề rất nan giải. Nếu không xử lí triệt để, các NH sẽ theo quán tính xử lí rủi ro thanh khoản theo tình thế. Có nghĩa là tạm thời ổn định nguồn ngắn hạn, nhưng khó hoàn thành mục tiêu

tăng trưởng tín dụng.

*LAD-Dự phòng thanh khoản*  
 $LAD = \frac{\text{Tài sản thanh khoản}}{\text{Tổng huy động ngắn hạn}}$ , quan hệ nghịch biến với rủi ro. Trung bình 38.41% (PHL), 20.36% (TL), 38.75% (VN), Bảng 4. Chỉ có bộ dữ liệu ở TL mới có ý nghĩa thống kê. Diễn biến lãi suất cơ bản của PHL, VN có xu hướng giảm từ năm 2009-2012 trong khi lãi suất TL có xu hướng tăng, Biểu đồ 1, 2. TL vẫn duy trì LAD ở mức thấp do TL đa dạng hóa tốt danh mục cho vay và đầu tư.

Tại 3 quốc gia những ngân hàng mạnh lại đầu tư vào TSTK (chủ yếu là TPCP) với tỉ lệ xấp xỉ 30% so với tổng huy động ngắn hạn như: tại PHL có NH Metropolitan, DBP, Union, Allied, PhilTrust, UOB, ChinaTrust, EEBC, Veterans, AUBC; tại TL có NH Siam, BACC, UOB, Standard, EXIM,

Bảng 5. Tổng hợp kết quả hồi quy

BIẾN	Kỳ vọng với rủi ro	Philippines Z_2	Thái Lan Z_2	VN Z_1
Constant	-	4,09 (0,80)	-9,97 (-1,03)	21,48 (5,43)***
LLR	THUẬN	-1,61 (-2,09)*** NGHỊCH với RR	-	-
LLP	THUẬN	0,11 (4,24)*** THUẬN với RR	0,20 (5,79)*** THUẬN với RR	-0,12 (-2,73)*** THUẬN với RR
LEV	NGHỊCH	-	-	0,69 (11,25)*** NGHỊCH với RR
NIR	NGHỊCH	-1,78 (-2,31)** NGHỊCH với RR	2,19 (0,98)	-1,31 (-1,80)* THUẬN với RR
Ctl	THUẬN	0,14 (5,35)*** THUẬN với RR	0,46 (8,37)*** THUẬN với RR	-
LDR	THUẬN	-	-0,17 (-2,78)*** NGHỊCH với RR	0,13 (2,90)*** NGHỊCH với RR
LAD	NGHỊCH	-	-0,32 (-2,43)** NGHỊCH với RR	-
Obs		144	110	180
R <sup>2</sup> adjusted		0,6610	0,03152	0,6564
VIF		3,8	1,53	2,98
DB		1,88	1,79	1,65

Kiểm định bằng t-test các hệ số hồi quy, ký hiệu \*, \*\*, \*\*\* có ý nghĩa thống kê 10%, 5%, 1%

Mega; tại VN có NH BIDV, ACB, STB, VPBank, DongABank, VID, VinaSiam, Indovina, Shinhanvina.

TPCP đóng vai trò dự phòng thanh khoản trong ngắn hạn và trung hòa biến động thu nhập trong trung hạn. LAD tăng sẽ làm giảm rủi ro ngân hàng. Khi LAD cao như ở PHL và VN thì TPCP không có tác động đến rủi ro nhưng làm giảm cơ hội tăng trưởng tín dụng và giảm thu nhập. Một khi khả năng sinh lời giảm, thì chiến lược phát triển NH bị ảnh hưởng.

## 6. Gợi ý chính sách

Z-score với 2 cách tính có thể phù hợp ở mỗi quốc gia khác nhau. Z\_1 phù hợp ở VN, Z\_2 phù hợp cho PHL và TL. Thứ nhất PHL và TL có NHTW tương đối độc lập trong việc thực thi lạm phát mục tiêu và chính sách tiền tệ. NHTW PHL, TL xem thanh khoản của thị trường rất quan trọng nên Z\_2 là hợp lý. Thứ hai, khi VN phát triển ở trình độ cao hơn thì có thể dùng Z\_2 để đo lường rủi ro khánh kiệt.

Kết quả cho LLP, CtI quan hệ thuận với rủi ro và LDR, LAD quan hệ nghịch với rủi ro. Các gợi ý về chính sách phục vụ 2 mục tiêu: (1) Mức độ vĩ mô với mục tiêu nâng cao trình độ QLRR để tăng ổn định của NH, (2) Mức độ vĩ mô liên quan đến tái cấu trúc hệ thống NH gồm ổn định hệ thống, làm sao tạo dòng tín dụng đến nơi cần, không khuyến khích các NH đầu tư nhiều TPCP.

### 6.1. Vĩ mô-ổn định NH VN

NH VN chọn mô hình nào để tăng tính cạnh tranh nằm ngoài phạm vi bài viết, tuy nhiên để cạnh tranh hơn thì những mô hình QLRR hiệu quả giúp cho một ngân hàng ổn định và tạo lợi thế cạnh tranh. Vì vậy lựa chọn các công cụ tăng cường công tác QLRR có vai

trò rất quan trọng. Gợi ý dưới đây dựa trên kết quả so sánh giữa các quốc gia trong khu vực ASEAN.

*Liên quan đến LLP.* Tích cực tăng chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nhằm giảm tỉ lệ nợ xấu. NHNN ban hành văn bản số 7789/NHNN-TTGSNH ngày 27/11/2012 về việc trích lập và sử dụng dự phòng xử lý rủi ro là bước đi hợp lý trong ngữ cảnh hiện nay.

*Liên quan đến CtI.* Các NH phải quản lý tốt chi phí lương và chi tiêu hiệu quả. Xây dựng mô hình NH hiện đại là cách thức rút ngắn khoảng cách, tăng tính cạnh tranh và ổn định. Lưu ý rằng đa dạng thu nhập vẫn là trở ngại lớn của các NH VN.

*Liên quan đến LDR.* Học tập TL trong việc giữ ổn định nguồn ngắn hạn. Vai trò của các NHTMNN và NHTM có uy tín là quan trọng trong việc ổn định nguồn huy động. Duy trì LDR 55%-65% là hợp lý. Các NH nhanh chóng thay đổi mô hình kinh doanh, lựa chọn phân khúc để giải quyết tăng trưởng tín dụng hiệu quả.

*Liên quan đến LAD.* Hướng tới hạ thấp tỉ lệ nắm giữ TSTK (chủ yếu là TPCP) ở mức 20%-25% trên tổng huy động ngắn hạn. Các NH đầu tư nhiều vào TPCP sẽ ảnh hưởng đến khả năng sinh lời và ảnh hưởng dòng tín dụng hiệu quả cho nền kinh tế trong trung hạn. NH nên xem TPCP đơn thuần là công cụ ổn định thanh khoản và giảm

biến động khả năng sinh lời.

### 6.2. Vĩ mô - tái cấu trúc

Khi ổn định nguồn ngắn hạn, nếu NH không giải quyết được đầu ra thì sẽ giảm động lực quản lý nguồn ngắn hạn. Trong thời gian qua, các NH VN chỉ giải quyết bằng tình thế như tăng lãi suất huy động nguồn ngắn hạn, hoặc là đầu tư TPCP. Đầu tư vào TPCP là an toàn khi nền kinh tế có nhiều bất ổn, điều bản khoản là NH không biết nên dùng lượng huy động đầu tư vào đâu ngoài TPCP. Trong khi đó NH PHL, TL có nhiều lựa chọn để đầu tư (phân khúc tiêu dùng, doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ). Giải quyết hiệu quả dòng vốn là chiến lược phát triển tổng thể của cả nền kinh tế, do vậy gợi ý chính sách vĩ mô là: (1) Sử dụng các công cụ kiểm soát sự ổn định và công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro lãi suất; (2) NH giảm đầu tư vào TPCP nhằm tạo điều kiện cho khu vực tư nhân tiếp cận vốn.

### 6.3. Các công cụ

Cạnh tranh và ổn định hệ thống tài chính bao hàm xây dựng các chỉ tiêu cảnh báo sớm như Z-score, LLR, CtI, LDR, LAD bên cạnh CAR và NPL và đồng thời so sánh các chỉ tiêu với các hệ thống NH có quy mô tương tự trong khu vực. NH VN tập trung vào sự ổn định (2013-2015), và cạnh tranh (2015-2020).

Tham khảo PHL, TL sử dụng

**Bảng 6. Tăng trưởng thu nhập ngoài lãi một số ngân hàng VN (%)**

Ngân hàng	2007	2008	2009	2010	2011
ACB	307,38	-10,78	10,96	-47,21	-32,93
EXIM	39,19	63,59	-3,26	21,78	11,34
STB	189,92	12,90	-14,25	-56,89	88,89
BIDV	102,90	-29,75	2,66	11,59	1,12
VCB	52,13	-30,82	45,70	7,61	-4,03
CTG	82,32	-28,76	-43,86	183,05	-25,63

Nguồn: Tác giả tự tính toán từ các BCTC

công cụ phái sinh trong QLRR. PHL chủ yếu sử dụng hợp đồng kì hạn tỷ giá và hoán đổi lãi suất, IMF (2010). TL đa số dùng hợp đồng hoán đổi lãi suất, do vậy đã giúp NH TL có nhiều thuận lợi trong việc QLRR lãi suất, BIS (2010). Xu thế lãi suất VN sẽ giảm khi hội nhập khu vực, các NH có cơ cấu TSncvls > NVncvls thì Thu nhập lãi thuần (TNLT) giảm.

Những NH chưa kịp điều chỉnh cơ cấu Tài sản và Nguồn vốn thì công cụ phái sinh lãi suất giúp hạn chế sụt giảm TNLT. Khi hội nhập sâu, lãi suất phản ánh theo tín hiệu thị trường, biến động của lãi suất ảnh hưởng đến ổn định thu nhập của hệ thống NH.

#### 6.4. Tín dụng khu vực tư nhân

Tháng 02/2013 NHNN, Bộ Tài chính đẩy nhanh cơ cấu lại TPCP, giảm số lượng mã TPCP nhằm tăng cường tính thanh khoản. Theo Lê Hồng Giang (2012), nhà đầu tư sẽ giảm quan tâm TPCP kỳ hạn trên 5 năm và tỷ lệ TPCP/GDP của VN còn thấp 14,5% (2012) vì thể lượng TPCP phát hành tiếp tục tăng trong 5 năm tới tập trung kỳ hạn ngắn để phục vụ kế hoạch tài khóa. NH vẫn là đối tượng chính tham gia đầu tư TPCP, vì thế rất khó để NH giảm tỉ lệ đầu tư TPCP trong tình hình tăng trưởng tín dụng thấp 8,91% (2012), 12% (dự kiến 2013).

Học tập PHL và TL trong kích cầu và giải pháp khu vực tư nhân để các NH VN có động lực khai thác phân khúc tiêu dùng hộ gia đình, vay mua xe, tín dụng cho SME. Vai trò và các quyết sách của Nhà nước rất quan trọng để sớm khai thông dòng tín dụng. VN chưa đạt đến trình độ phân bổ nguồn tín dụng hiệu quả cho nền kinh tế như PHL và TL, do đó chúng ta có thể học hỏi mô hình hệ thống tài chính

ngân hàng trong việc cung ứng tín dụng cho khu vực tư nhân. Đây là một trong những giải pháp cần thiết giải quyết tín dụng đầu ra cho NH trong quá trình tái cấu trúc.

Vấn đề tín dụng đầu ra tồn tại dưới dạng khác nhau. Tăng trưởng tín dụng nóng gây nợ xấu là vấn đề tín dụng đầu ra. Giảm tăng trưởng tín dụng trong năm 2012-2013 cũng là vấn đề tín dụng đầu ra. Hiện nay các NH VN chuyển hướng đầu tư TPCP như là biện pháp tình thế chứ không hoàn toàn thực hiện chiến lược kinh doanh trong ngắn và trung hạn.

Tạm thời chưa xét tính hiệu quả khi Chính phủ sử dụng nguồn vốn TPCP đầu tư vào các dự án phát triển kinh tế. TPCP đang cạnh tranh lãi suất với khu vực tư nhân theo nhận xét của TS. Nguyễn Lê Ngọc Hoàn trong bài báo của Trung Nhật (2012). Vô tình đưa ngân hàng vào thế lưỡng nan, đó là lợi nhuận từ TPCP thấp và chi phí lãi vay tăng cao đối với khu vực tư nhân. Nếu không đầu tư vào TPCP thì giải pháp cho NH đầu tư là gì? Ở TL, chính phủ tạo điều kiện doanh nghiệp SME phát triển như tạo cơ chế để SME huy động thị trường vốn qua sàn giao dịch M.A.I (Market for Alternative Investment-mục tiêu huy động vốn cho các doanh nghiệp có ý tưởng mới và có tiềm năng phát triển). VN có khả năng ứng dụng và sáng tạo để NH là một trong những thành viên chủ chốt đầu tư vào thị trường vốn này, đồng thời có thể kích thích phát triển việc phát hành trái phiếu doanh nghiệp. Ngoài ra, tham khảo PHL trong việc đầu tư công, tăng đầu tư tiêu dùng và tận dụng kiều hối để tăng cầu nội địa, thực hiện giảm lãi suất kích thích khu vực sản xuất của tư nhân, theo

Rabobank (2012).

Chọn mô hình nào cho các NH VN trong quá trình tái cơ cấu? Ở TL, PHL có những mô hình phù hợp cho VN như NHTM có chức năng đầu tư, chuyên biệt cho vay tiêu dùng; công ty cho vay có thể chấp tài sản hữu hình ... Khi NH VN có nhiều cơ hội đầu tư thì sẽ giảm mức độ đầu tư vào TPCP và tăng dòng tín dụng hiệu quả vào khu vực tư nhân với lãi suất thấp.

Còn khả năng các NH VN đầu tư vào thị trường vốn nước ngoài ra sao? Với thực trạng về kinh tế vĩ mô, mức huy động lãi suất TPCP bằng VND và USD cao thì khả năng NH VN đầu tư vào thị trường vốn nước ngoài rất ít. Điều này làm hạn chế tính cạnh tranh và tiềm lực của các NH VN. Khi VN hội nhập, các nhà hoạch định chính sách cần lưu tâm nhiều hơn nữa việc huy động lượng tiền nhàn rỗi của dân cư và tạo cơ hội đa dạng hoá thu nhập cho hệ thống NH VN. Tuy là thử thách nhưng đây là một khả năng ở tầm vĩ mô để giải quyết ứ vốn.

Bị chiến tranh tàn phá trong thời gian dài, các lợi thế cạnh tranh của VN bị hạn chế so với PHL, TL. Đứng trước xu thế thay đổi mô hình phát triển, VN đang mạnh dạn đi tắt đón đầu, rút ngắn khoảng cách thông qua học hỏi và vận dụng một cách sáng tạo.

Tóm lại ổn định hệ thống tài chính ngân hàng được quan tâm ở tầm vĩ mô và vĩ mô là cần thiết cho VN trong ngắn hạn và trung hạn. Tái cấu trúc hệ thống các TCTD hướng đến cạnh tranh-ổn định nhằm giải quyết nguồn lực tài chính tới nơi cần và nơi tạo hiệu quả. Công tác QLRR hệ thống NH phải tiệm cận với khu vực.

*(Xem tiếp trang 15)*